TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT
Ngày: 10-02-2023
V/v "Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về "Đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Dương Quốc T, sinh năm 1976.

1.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã D, thành phố E, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn D, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hồ Thị Ngọc T - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NLQ1, sinh năm 1962 (có mặt).

3.2. Bà NLQ2, sinh năm 1988.

3.3. Bà NLQ3, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà NLQ2, bà NLQ3 cùng ủy quyền cho bị đơn ông Dương Văn D).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Dương Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung của nguyên đơn ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H trình bày:

Nguyên cha mẹ của ông là cụ Dương Văn O (chết năm 2014) và cụ Võ Thị M (chết năm 2019) được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.644,6m^2 và thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8, diện tích 324,1m^2. Ngày 18/3/2013, cha mẹ ông đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông bà toàn bộ phần đất nêu trên theo hợp đồng tặng cho số 63, quyển số 01/2013/TP/CC-SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G. Tháng 4/2013, ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà bắt đầu canh tác, thu hoạch dừa được khoảng 01 năm thì ông D là anh ruột ông T tự ý vào phần đất thửa 333 thu hoạch dừa và ngăn cản ông bà vào quản lý, sử dụng đất. Năm 2017, ông D có làm đơn gửi chính quyền ấp và xã tranh chấp đất với ông bà. Ủy ban nhân dân xã có tổ chức hòa giải nhưng không thành và ông D cũng không làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 04/11/2020, vợ chồng ông bà làm thủ tục nhập hai thửa đất nêu trên thành một thửa và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa mới là 478, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.951,6m^2. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu ông D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3 phải trả lại cho ông bà phần đất có diện tích 315,1m^2 (ký hiệu 478a) thuộc một phần thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G.

Đối với cây trồng trên đất gồm dừa đang cho trái do cụ O, cụ M trồng, các cây trồng còn lại do ông D trồng nên ông bà đồng ý bồi hoàn giá trị đối với các cây trồng này cho ông D. Riêng hồ cá trên đất là do cụ O đã đào từ trước.

Theo đơn phản tố, đơn sửa đổi, bổ sung đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Dương Văn D trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 324,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G do gia đình ông quản lý, canh tác từ trước đến nay đã hơn 30 năm. Nguồn gốc đất của cha mẹ ông là cụ Dương Văn O và cụ Võ Thị M cho ông canh tác và sử dụng từ năm 1987, việc tặng cho không có làm giấy tờ và thực hiện thủ tục tặng cho theo quy định. Trước khi cụ O, cụ M cho đất thì 02 cụ đã trồng dừa trên đất và hiện nay vẫn còn. Ông có trồng thêm một số cây trồng như dừa xiêm khoảng 2-3 cây, một số cây trồng khác và 01 ao nuôi cá. Năm 2013, cha mẹ ông đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho em ông là ông Dương Quốc T đối với phần đất nêu trên thì ông không biết. Năm 2016 ông mới biết và làm đơn khiếu kiện tại Ủy ban nhân dân xã B. Ông T không có thời gian canh tác đối với phần đất này. Ngoài phần đất đang tranh chấp thì khi cụ O, cụ M còn sống có cho ông một phần đất khác diện tích 2.000m^2 liền ranh với phần đất tranh chấp, ông đã đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002. Năm 2005, Nhà nước tiến hành đo đạc thì phần đất của ông là thửa 93, diện tích 2.000m^2 + 324,1m^2 (phần đất đang tranh chấp) thành thửa 93 mới có diện tích tổng cộng là 2.297,5m^2 theo trích lục bản đồ địa chính ngày 28/9/2011 do ông đứng tên chủ sử dụng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H thì ông không đồng ý, ông yêu cầu được giữ lại phần đất này để canh tác. Đồng thời, ông có phản tố yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2013 giữa cụ Dương Văn O, cụ Võ Thị M với ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 333, diện tích 324,1m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho ông T, bà H năm 2013 đối với thửa đất số 333, diện tích 324,1m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông T, bà H năm 2020 đối với thửa đất số 478. Trên đất có 01 hồ cá do ông đào, nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì gia đình ông đồng ý di dời cá trong hồ đi nơi khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Dương Văn D.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H về việc tranh chấp đòi tài sản với ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2.

Buộc ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2 có trách nhiệm trả lại cho ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H phần đất có diện tích 315,1m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT và 15,1m^2 đất CLN), thuộc thửa đất số 478a, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Dương Văn D với số tiền tổng cộng là 2.375.000 đồng (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H được sở hữu đối với toàn bộ cây trồng trên đất khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông D.

Buộc ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2 có trách nhiệm di dời cá trong ao (hồ) có trên đất để trả lại đất cho ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn D về việc yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2013 giữa cụ Dương Văn O, cụ Võ Thị M với ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8, diện tích 324,1m^2, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho ông T, bà H năm 2013 đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8, diện tích 324,1m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông T, bà H vào năm 2020 đối với thửa đất số 478.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022 bị đơn ông Dương Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông D yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông trả lại phần đất diện tích 324,1m^2 cho ông T, bà H. Ông D cũng yêu cầu xem xét và chấp nhận phản tố của ông về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Dương Văn O với ông T, bà H; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8, diện tích 324,1m^2; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Dương Văn D yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Văn D yêu cầu xem xét lại toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp

của bị đơn và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn D;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 315,1m^2 (ký hiệu 478a) thuộc một phần thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Dương Quốc T và bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3 quản lý, sử dụng.

[2] Về nội dung:

Ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H cho rằng vào ngày 18/3/2013 cha mẹ đã lập hợp đồng tặng cho ông bà đối với thửa đất số 333 (nay thuộc một phần thửa 478), tờ bản đồ số 8, diện tích 324,1m^2, tọa lạc tại xã B, huyện G. Tháng 4/2013, ông T, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được tặng cho ông T, bà H quản lý, sử dụng được khoảng 01 năm thì ông Dương Văn D tự ý vào lấn chiếm sử dụng. Do đó, ông T, bà H khởi kiện yêu cầu ông D cùng vợ là bà NLQ1 và con là NLQ2, NLQ3 trả lại phần đất có diện tích 315,1m^2 thuộc một phần thửa 478, tờ bản đồ số 8. Ông Dương Văn D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông cho rằng phần đất này ông được cha mẹ tặng cho từ năm 1987 và đã quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Ông D không biết việc cụ O, cụ M lập hợp đồng tặng cho ông T, bà H đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8. Do đó, ông D không đồng ý trả lại cho ông T, bà H phần đất có diện tích 315,1m^2, đồng thời phản tố yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Dương Văn O, cụ Võ Thị M với ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà H đối với phần đất tranh chấp.

[3] Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự:

Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ là cụ Dương Văn O và cụ Võ Thị M. Ngày 18/3/2013 cụ O, cụ M lập hợp đồng tặng cho ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8. Xét thấy, hợp đồng tặng cho có chữ ký của cụ O và dấu lăn tay của cụ M đã được chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền, tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho cụ O và cụ M có đủ năng lực hành vi dân sự, do đó xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2013 là đúng quy định pháp luật. Ông T, bà H đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D cho rằng chữ ký, chữ viết của bên tặng cho là cụ O không phải chữ ký, chữ viết của cụ Dương Văn O nhưng tại kết luận giám định số 97/2022/KL-KTHS ngày 27/4/2022 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận "Chữ ký "O" và chữ viết "Dương Văn O" dưới mục "Bên A" trên "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" giữa bên tặng cho là cụ Dương Văn O cùng vợ là cụ Võ Thị M với bên được tặng cho là ông Dương Quốc T cùng vợ là bà Trần Thị H lập ngày 18/3/2017 (ký hiệu A) nêu tại mục II.1 so với chữ ký "O" và chữ viết "Dương Văn O" dưới mục "Người lập giấy giao quyền" trên tài liệu mẫu (ký hiệu M2) nêu tại mục II.2 do cùng một người ký và viết ra". Như vậy, có căn cứ xác định chữ ký và chữ viết tên của cụ O trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2013 là của cụ O. Ông D cho rằng không phải là chữ ký và chữ viết của cụ O nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Ngoài ra, ông D còn cho rằng "Tờ họp mặt gia đình" ngày 25/4/2012 chữ ký "D" không phải là của ông nhưng tại Kết luận giám định số 96/2022/KL-KTHS ngày 05/9/2022 kết luận "Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết "D" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) nêu tại mục II.1 so với chữ ký dạng chữ viết "D" mang tên Dương Văn D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M12) nêu tại mục II.2 có phải do cùng một người ký ra hay không nên không có đủ cơ sở để xem xét. Kết luận này cho thấy không đủ cơ sở để xác định có phải chữ ký của ông D viết ra hay không chứ không phải xác định chữ ký này không phải của ông D.

Ngoài ra, ông D cho rằng ông đã quản lý, sử dụng phần đất này trên 30 năm, tuy nhiên việc quản lý, sử dụng của ông có thật đi chăng nữa thì việc ông không đăng ký quyền sử dụng đất nên không được xem xét về thời hiệu để hưởng quyền lợi trong phần này.

Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp và kết luận giám định để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông D về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

Ông D kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới nên không được xem xét. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Dương Văn D không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009215 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ vào Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2 trả lại cho ông T, bà H phần đất có diện tích 315,1m^2 (ký hiệu 478a) thuộc một phần thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H phần đất có diện tích 315,1m^2 (ký hiệu 478a) thuộc một phần thửa đất số 478, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Dương Văn D với số tiền tổng cộng là 2.375.000 đồng (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H được sở hữu đối với toàn bộ cây trồng trên đất khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông D.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Buộc ông Dương Văn D, bà NLQ1, bà NLQ3, bà NLQ2 có nghĩa vụ di dời cá trong ao (hồ) có trên đất để trả lại đất cho ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn D, cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2013 giữa cụ Dương Văn O, cụ Võ Thị M với ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 333, diện tích 324,1m^2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho ông T, bà H năm 2013 đối với thửa đất số 333, diện tích 324,1m^2;

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông T, bà H vào năm 2020 đối với thửa đất số 478.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông D phải chịu chi phí tố tụng tổng cộng là 3.604.000 đồng (Ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng). Do ông T, bà H đã nộp xong nên buộc ông D có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà H số tiền nêu trên 3.604.000 đồng (Ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng).

4. Về chi phí giám định:

Ông D phải chịu số tiền là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Dương Văn D phải chịu án phí là là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002183, 0002184 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông D số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên

lai thu tạm ứng án phí số 0002222 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Dương Quốc T, bà Trần Thị H phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006867 ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện G.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Dương Văn D phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009215 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng